

Tên:

Week: 3

Lớp: S2...

Từ vựng & Ngữ pháp HW:

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



UNIT 1: A DAY AT SCHOOL – VOCABULARY & SPEAKING PRACTICE

A. THEORY

I. VOCABULARY

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s2_w3_vocab

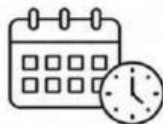


No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	write (v)	viết		4	draw (v)	vẽ	
2	sing (v)	hát		5	read (v)	đọc	
3	play (v)	chơi		6	ride (v)	đi xe	

II. GRAMMAR REVISION: PRESENT SIMPLE

1. Cách dùng

- Thói quen, sự việc lặp lại hằng ngày.
- Sự thật hiển nhiên hoặc lịch trình.



2. Dấu hiệu nhận biết

always

usually

often

sometimes

never

every day

every week

on + ngày



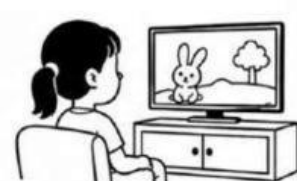
I sing.



I watch.



He sings.



She watches.

B. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (20 questions)

I. Tracing. (Ôn từ.)

write write write write write
sing sing sing sing sing sing
play play play play play play
draw draw draw draw draw draw
read read read read read read
ride ride ride ride ride ride

II. Match the pictures to the words. (Nối hình ảnh với từ vựng.)

0	1	2	3	4	5

A	B	C	D	E	F
draw	play	write	sing	read	ride

Note: A line connects picture 0 to box E (read).

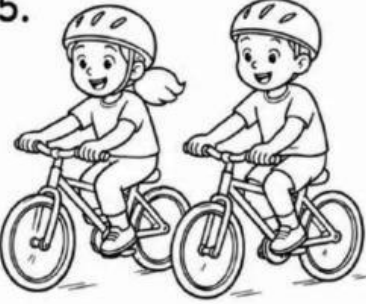
III. Finish the words. (Hoàn thành các từ)

0.		1.		2.	
	write		s _ ng		ri _ e
3.		4.		5.	
	pl _ y		d _ aw		r _ ad

IV. Choose the correct answer. (Chọn đáp án đúng.)

0.	 <u>I sing</u> / sings	1.	 She sing / sings	2.	 I watches / watch
3.	 He watches / watch	4.	 They sing / sings	5.	 We watch / watches

V. Reorder the words to make a correct sentence. Use Present Simple form. (Sắp xếp từ để tạo thành câu đúng, sử dụng thì Hiện tại đơn.)

0.  He / a / sings / song / . <u>He sings a song.</u>	1.  She / numbers / writes / sometimes / . _____	2.  I / TV / watch / every day / . _____
3.  He / a / draws / picture / . _____	4.  They / football / play / on / Saturday / . _____	5.  We / on / Sunday / bikes / ride / . _____